

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật đối với Phòng khám Nha khoa Hà Sinh

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 13/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Ninh Bình Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ Quyết định 2066/QĐ-SYT ngày 21/4/2026 của Giám đốc Sở Y tế Ninh Bình về việc kiện toàn Đoàn thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép hoạt động tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Khám, chữa bệnh, Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt **183** danh mục kỹ thuật thực hiện tại Phòng khám Nha khoa Hà Sinh, địa chỉ: số nhà 72 đường Thiên Quan, xã Nho Quan, tỉnh Ninh Bình, số Giấy phép hoạt động: 972/NB-GPHĐ do Sở Y tế tỉnh Ninh Bình cấp ngày 08/6/2026;

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký, ban hành. Phòng khám Nha khoa Hà Sinh phải thực hiện đúng phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật được Sở Y tế Ninh Bình phê duyệt và theo đúng quy định của pháp luật có liên quan về hành nghề khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 3. Trưởng Phòng Quản lý Khám, chữa bệnh, Trưởng các phòng chức năng Sở Y tế, Phòng khám Nha khoa Hà Sinh và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Giám đốc Sở Y tế (báo cáo);
- UBND xã Nho Quan;
- PK Nha khoa Hà Sinh;
- Trang thông tin điện tử Sở Y tế;
- Lưu: VT, QLKCB.

(Th).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phan Anh Phong

**PHỤ LỤC. DANH MỤC KỸ THUẬT PHÊ DUYỆT
THỰC HIỆN TẠI PHÒNG KHÁM NHA KHOA HÀ SINH**

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-SYT ngày tháng 6 năm 2026 của Sở Y tế)

TT	Mã kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
1	16.37	16. RĂNG HÀM MẶT	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại
2	16.38	16. RĂNG HÀM MẶT	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite
3	16.39	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng cấp
4	16.40	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng mạn
5	16.41	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh răng
6	16.42	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi
7	16.43	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy cao răng
8	16.44	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
9	16.45	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
10	16.46	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
11	16.47	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
12	16.48	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội

TT	Mã kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
13	16.49	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
14	16.50	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
15	16.51	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
16	16.52	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trục xoay cầm tay
17	16.53	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trục xoay cầm tay
18	16.54	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trục xoay máy
19	16.55	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trục xoay máy
20	16.56	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng MTA
21	16.57	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi
22	16.58	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn
23	16.59	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
24	16.60	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)
25	16.61	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy lại

TT	Mã kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
26	16.65	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser
27	16.66	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser
28	16.67	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
29	16.68	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
30	16.70	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement
31	16.71	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement
32	16.72	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite
33	16.73	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà
34	16.74	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser
35	16.75	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser
36	16.76	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay
37	16.77	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau
38	16.78	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite trực tiếp

TT	Mã kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
39	16.79	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tùy sòng có sử dụng đèn Plasma
40	16.80	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tùy sòng bằng laser
41	16.81	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng nội tủy
42	16.82	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tùy sòng bằng máng thuốc
43	16.83	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
44	16.84	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
45	16.85	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
46	16.86	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
47	16.87	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant
48	16.88	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
49	16.89	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
50	16.90	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
51	16.91	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant

TT	Mã kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
52	16.92	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
53	16.93	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
54	16.94	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
55	16.95	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant
56	16.96	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Cercon gắn bằng ốc vít trên Implant
57	16.97	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
58	16.98	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
59	16.99	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
60	16.100	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant
61	16.101	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
62	16.102	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên Implant
63	16.103	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant
64	16.104	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp nhựa

TT	Mã kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
65	16.105	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại
66	16.106	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cần nhựa
67	16.107	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cần sứ
68	16.108	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim Titanium cần sứ
69	16.109	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần
70	16.110	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại quý cần sứ
71	16.111	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Cercon
72	16.112	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu nhựa
73	16.113	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim thường
74	16.114	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cần nhựa
75	16.115	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cần sứ
76	16.116	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim Titanium cần sứ
77	16.117	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại quý cần sứ

TT	Mã kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
78	16.118	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần
79	16.119	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Cercon
80	16.120	16. RĂNG HÀM MẶT	Chốt cùi đúc kim loại
81	16.121	16. RĂNG HÀM MẶT	Cùi đúc Titanium
82	16.122	16. RĂNG HÀM MẶT	Cùi đúc kim loại quý
83	16.123	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay kim loại
84	16.124	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay hợp kim Titanium
85	16.125	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay kim loại quý
86	16.126	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay sứ toàn phần
87	16.127	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite gián tiếp
88	16.128	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer sứ toàn phần
89	16.129	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
90	16.130	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường

TT	Mã kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
91	16.131	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo
92	16.132	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo
93	16.133	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung kim loại
94	16.134	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung Titanium
95	16.135	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng hở mặt nhai
96	16.136	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng
97	16.137	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo cầu răng giả
98	16.138	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo chụp răng giả
99	16.139	16. RĂNG HÀM MẶT	Sửa hàm giả gãy
100	16.140	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
101	16.141	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
102	16.142	16. RĂNG HÀM MẶT	Đệm hàm nhựa thường
103	16.143	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút môi

TT	Mã kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
104	16.144	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
105	16.145	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút ngón tay
106	16.146	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định
107	16.147	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh
108	16.148	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix
109	16.151	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng/hàm dùng lực ngoài miệng sử dụng Headgear
110	16.152	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị chỉnh hình răng mặt sử dụng khí cụ Facemask và ốc nong nhanh
111	16.153	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng/hàm dùng lực ngoài miệng sử dụng Chincup
112	16.154	16. RĂNG HÀM MẶT	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định
113	16.155	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định Nance làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng
114	16.156	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng cung ngang khẩu cái (TPA) làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng
115	16.158	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng MicroImplant
116	16.159	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định

TT	Mã kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
117	16.160	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng ngầm
118	16.161	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định
119	16.162	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)
120	16.163	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định Nance
121	16.164	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)
122	16.168	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm dài thân răng lâm sàng sử dụng khí cụ cố định
123	16.169	16. RĂNG HÀM MẶT	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn hóa trùng hợp
124	16.170	16. RĂNG HÀM MẶT	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp
125	16.173	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng mắc cài tự buộc trong nắn chỉnh răng
126	16.174	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung bê Loop L hoặc dây cung đảo ngược
127	16.175	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung tiện ích (Utility Archwire) và cung phụ làm lún răng cửa
128	16.176	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm trôi các răng hàm nhỏ hàm dưới sử dụng khí cụ gắn chặt
129	16.177	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng răng sử dụng khí cụ cố định

TT	Mã kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
130	16.178	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định
131	16.180	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng bằng khí cụ tháo lắp
132	16.181	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp
133	16.182	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp
134	16.183	16. RĂNG HÀM MẶT	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp
135	16.184	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp
136	16.185	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
137	16.186	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp
138	16.187	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng khí cụ tháo lắp tấm cắn (bite plate) hoặc mặt phẳng cắn phía trước (anterior plane)
139	16.188	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
140	16.189	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút môi
141	16.190	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
142	16.191	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút ngón tay
143	16.192	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu thở đường miệng
144	16.193	16. RĂNG HÀM MẶT	Gắn band

TT	Mã kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
145	16.194	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm
146	16.195	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng nâng khớp cắn
147	16.196	16. RĂNG HÀM MẶT	Mài chỉnh khớp cắn
148	16.203	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn
149	16.204	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
150	16.205	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng vĩnh viễn
151	16.206	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng thừa
152	16.213	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi xơ cho răng mọc
153	16.214	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
154	16.215	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi di động để làm hàm giả
155	16.219	16. RĂNG HÀM MẶT	Cấy chuyển răng
156	16.220	16. RĂNG HÀM MẶT	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng
157	16.221	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
158	16.222	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp
159	16.223	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp

TT	Mã kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
160	16.224	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
161	16.225	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
162	16.226	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement
163	16.227	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàn răng không sang chân với GlassIonomer Cement
164	16.228	16. RĂNG HÀM MẶT	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
165	16.229	16. RĂNG HÀM MẶT	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
166	16.230	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
167	16.231	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng sữa
168	16.232	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng sữa
169	16.233	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cứng răng bằng Canxi Hydroxit
170	16.234	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cứng răng bằng MTA
171	16.236	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement
172	16.237	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn

TT	Mã kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
173	16.238	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ răng sữa
174	16.239	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ chân răng sữa
175	16.240	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi trẻ em
176	16.241	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)
177	BS_16.349	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng 1 thì
178	BS_16.351	16. RĂNG HÀM MẶT	Kéo dẫn xương tăng thể tích sống hàm
179	BS_16.367	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị duy trì kết quả sau điều trị nắn chỉnh răng bằng máng
180	BS_16.370	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị cho trẻ có khe hở vòm miệng bằng máng bịt
181	BS_16.371	16. RĂNG HÀM MẶT	Tư vấn trước sinh cho các bà mẹ mang thai nhi có khe hở môi, khe hở vòm miệng
182	BS_16.372	16. RĂNG HÀM MẶT	Hướng dẫn chăm sóc và nuôi dưỡng trẻ có dị tật khe hở môi, khe hở vòm miệng
183	BS_16.373	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh tiền phẫu thuật (các loại hàm, máng)
Tổng số: 183 kỹ thuật			